

Số: 40 /GP-UBND

Quảng Ngãi, ngày 01 tháng 7 năm 2024

**GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 75/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bảo vệ nước dưới đất trong các hoạt động khoan, đào, thăm dò, khai thác nước dưới đất;

Căn cứ Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 15/01/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Danh mục các vùng hạn chế và vùng cho phép khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất ngày 15/5/2024 của Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Quảng Ngãi và hồ sơ kèm theo; đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2897/TTr-STNMT ngày 19/6/2024 kèm theo văn bản thẩm định hồ sơ số 2896/TĐHS-STNMT ngày 19/6/2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cho phép Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, địa chỉ: Số 482 đường Nguyễn Văn Linh, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi được khai thác, sử dụng nước dưới đất với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục đích khai thác, sử dụng nước: Cấp nước cho nhu cầu ăn uống, sinh hoạt của nhân dân thôn Phước Lộc, thôn Phước Hoà và một phần thôn Phước Thuận, xã Đức Phú, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Vị trí công trình khai thác nước: thôn Phước Hoà, xã Đức Phú, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Tầng chứa nước khai thác: Pleistocen (qp).

4. Tổng số giếng khai thác: 08 giếng khoan.

5. Tổng lượng nước khai thác: 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm với chế độ khai thác 365 ngày trong năm.

6. Thời hạn khai thác: 05 năm kể từ ngày được cấp phép.

Vị trí tọa độ, lưu lượng và các thông số của giếng khoan cụ thể như sau:

| Số hiệu giếng | Hệ tọa độ VN2000<br>(kinh tuyến trục 108 độ, múi chiều 3 độ) |        | Lưu lượng<br>(m <sup>3</sup> /ngày<br>y đêm) | Chế độ khai thác<br>(giờ/ngày<br>đêm) | Chiều sâu giếng<br>(m) | Chiều sâu mực nước<br>tĩnh (m) | Chiều sâu mực nước động<br>lớn nhất cho phép<br>(m) | Tầng chứa nước |
|---------------|--|--------|--|---------------------------------------|------------------------|--------------------------------|---|----------------|
|               | X (m)  | Y (m)  |  |                                       |                        |                                |   |                |
| DP-01         | 1652417  | 589854 | 55   | 24                                    | 11                     | 3,0                            | 6,75  | qp             |
| DP-02         | 1652324  | 589886 | 65   | 24                                    | 11                     | 3,0                            | 6,75  | qp             |
| DP-03         | 1652313  | 589914 | 65   | 24                                    | 11                     | 3,0                            | 6,75  | qp             |
| DP-04         | 1652330  | 589940 | 65   | 24                                    | 11                     | 3,0                            | 6,75  | qp             |
| DP-05         | 1652713  | 589716 | 55   | 24                                    | 11                     | 2,5                            | 6,5   | qp             |
| DP-06         | 1652670  | 589716 | 55   | 24                                    | 11                     | 2,5                            | 6,5   | qp             |
| DP-07         | 1652668  | 589693 | 70   | 24                                    | 11                     | 2,5                            | 6,5   | qp             |
| DP-08         | 1652715  | 589684 | 70   | 24                                    | 11                     | 2,5                            | 6,5   | qp             |

**Điều 2.** Các yêu cầu cụ thể đối với Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Quảng Ngãi:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản.

2. Thực hiện việc quan trắc lưu lượng, mực nước, chất lượng nước trong quá trình khai thác và truyền thông tin, số liệu theo quy định để Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, kiểm tra, giám sát.

3. Bố trí thiết bị, nhân lực để thực hiện việc quan trắc, giám sát quá trình khai thác, sử dụng nước của công trình; lập sổ theo dõi lượng nước khai thác, sử dụng hàng ngày, tháng, năm.

4. Thiết lập vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác theo quy định.

5. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực cấp nước theo quy định.

6. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2, Điều 43 của Luật Tài nguyên nước.

7. Hằng năm (trước ngày 30/01 của năm tiếp theo) tổng hợp báo cáo UBND tỉnh Quảng Ngãi (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) tình hình



khai thác, sử dụng nước và các vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác, sử dụng nước tại công trình.

8. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi và các cơ quan, đơn vị liên quan.

9. Thực hiện việc bảo vệ nguồn nước trong quá trình khai thác theo quy định.

10. Kê khai, nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, thuê tài nguyên và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Quảng Ngãi được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại khoản 1, Điều 43 Luật Tài nguyên nước và quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Mộ Đức định kỳ và đột xuất thực hiện việc giám sát quá trình thực hiện nội dung Điều 1 và Điều 2 Giấy phép này của Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, trường hợp phát hiện vi phạm thì xử lý theo quy định.

2. Thực hiện việc thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định.

**Điều 5.** Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi Giấy phép hết hạn, nếu Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Quảng Ngãi còn tiếp tục khai thác nước dưới đất như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định.

**Điều 6.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công an tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND huyện Mộ Đức; Chủ tịch UBND xã Đức Phú; Giám đốc Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Quảng Ngãi và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 6;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Cục Quản lý tài nguyên nước;
- VPUB: PCVP;
- Lưu: VT, KTN.Bảo180



**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Phước Hiền**

